BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG CÔNG TY MẸ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2010

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1,223,484,912,744**	**877,241,659,574**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**58,687,214,037**	**78,345,908,925**
1. Tiền	111		8,687,214,037	35,845,908,925
2. Các khoản tương đương tiền	112		50,000,000,000	42,500,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**151,606,681,285**	**165,811,831,285**
1. Đầu tư ngắn hạn	121		162,743,881,285	176,949,031,285
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(11,137,200,000)	(11,137,200,000)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**777,844,194,161**	**436,800,889,396**
1. Phải thu khách hàng	131	V.2	759,008,656,841	393,474,425,116
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	14,920,176,283	4,819,612,895
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.4	3,915,361,037	38,506,851,385
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**196,017,486,607**	**171,177,941,966**
1. Hàng tồn kho	141	V.5	198,602,121,933	177,439,910,472
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2,584,635,326)	(6,261,968,506)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**39,329,336,654**	**25,105,088,002**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		427,957,020	599,787,794
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		38,093,773,634	22,592,607,247
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.6	-	1,753,566,961
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.7	807,606,000	159,126,000

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B -	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**1,165,523,002,452**	**1,108,432,243,136**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**254,800,455**	**426,835,455**
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2.	Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212			
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4.	Phải thu dài hạn khác	218	V.8	254,800,455	426,835,455
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**109,796,695,507**	**91,933,265,170**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	87,350,112,338	72,786,083,463
	Nguyên giá	*222*		*135,070,905,123*	*117,862,131,376*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(47,720,792,785)*	*(45,076,047,913)*
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	*225*			
	Giá trị hao mòn lũy kế	*226*			
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.10	4,902,318,221	4,991,797,781
	Nguyên giá	*228*		*7,680,291,830*	*7,680,291,830*
	Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(2,777,973,609)*	*(2,688,494,049)*
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	17,544,264,948	14,155,383,926
III.	**Bất động sản đầu tư**	**240**		**-**	**-**
	Nguyên giá	241			
	Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV.	**Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		**1,038,170,479,060**	**1,000,031,033,740**
1.	Đầu tư vào công ty con	251		832,720,479,060	795,031,033,740
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		450,000,000	-
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.12	205,000,000,000	205,000,000,000
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V.	**Lợi thế thương mại**	**260**		**-**	**-**
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**270**		**17,301,027,430**	**16,041,108,771**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	271	V.13	1,259,918,659	
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.14		
3.	Tài sản dài hạn khác	273	V.15	16,041,108,771	16,041,108,771
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**2,389,007,915,196**	**1,985,673,902,710**

Quý I năm 2010

Bảng cân đối kế toán riêng công ty mẹ(tiếp theo)

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A -	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**1,453,203,600,456**	**1,043,679,730,842**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**1,248,962,707,036**	**839,218,248,508**

1.	Vay và nợ ngắn hạn	311	V.16	690,100,100,578	619,515,265,864
2.	Phải trả người bán	312	V.17	548,272,788,380	210,714,416,924
3.	Người mua trả tiền trước	313	V.18	414,016,335	447,748,968
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.19	2,401,290,152	367,712,861
5.	Phải trả người lao động	315	V.20	3,091,710,704	3,244,372,804
6.	Chi phí phải trả	316	V.21	-	-
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.22	4,682,800,887	4,928,731,087
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**204,240,893,420**	**204,461,482,334**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331			
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3.	Phải trả dài hạn khác	333			
4.	Vay và nợ dài hạn	334	V.23	202,029,176,472	202,246,587,824
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		2,211,716,948	2,214,894,510
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B -	**NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**935,804,314,740**	**941,994,171,868**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**		**935,670,438,621**	**936,021,200,375**
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.24	700,000,000,000	700,000,000,000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		177,876,869,236	177,876,869,236
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4.	Cổ phiếu quỹ	414			
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	983,299,686
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		27,699,852,999	39,893,962,999
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418			
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.24	30,093,716,386	17,267,068,454
11.	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**133,876,119**	**5,972,971,493**
1.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431	V.25	133,876,119	5,972,971,493
2.	Nguồn kinh phí	432			
3.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433			
C-	**LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ**	**500**			
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2,389,007,915,196**	**1,985,673,902,710**

Quý I năm 2010

Bảng cân đối kế toán riêng công ty mẹ(tiếp theo)

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-

3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
5.	**Ngoại tệ các loại (USD)**	**155,988.00**	**1,047,663.03**
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	-

Cà Mau, ngày 25 tháng 04 năm 2010

Người lập biểu	Kế Toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Lê Ngọc Vân	**Lưu Minh Trung**	**Lê Văn Điệp**

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỶ HẢI SẢN MINH PHÚ
Địa chỉ: Khu Công nghiệp Phường 8, Thành phố Cà Mau, Tỉnh Cà Mau
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ
Quý I năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG CÔNG TY MẸ

Quý I năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm 2010	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**1,027,890,360,110**	**496,895,099,774**	**1,027,890,360,110**	**496,895,099,774**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	646,984,519	3,233,105,053	646,984,519	3,233,105,053
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**VI.1**	**1,027,243,375,591**	**493,661,994,721**	**1,027,243,375,591**	**493,661,994,721**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	988,491,266,807	457,996,097,195	988,491,266,807	457,996,097,195
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**38,752,108,784**	**35,665,897,526**	**38,752,108,784**	**35,665,897,526**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	12,167,493,155	167,631,960,548	12,167,493,155	167,631,960,548
7. Chi phí tài chính	**22**	**VI.4**	**18,925,771,619**	**137,281,636,021**	**18,925,771,619**	**137,281,636,021**
Trong đó: chi phí lãi vay	23		18,792,525,881	12,737,407,045	18,792,525,881	12,737,407,045
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	13,704,740,793	7,525,601,451	13,704,740,793	7,525,601,451
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	4,749,594,031	1,819,559,715	4,749,594,031	1,819,559,715
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**13,539,495,496**	**56,671,060,887**	**13,539,495,496**	**56,671,060,887**
11. Thu nhập khác	31	VI.7	1,044,047,558	817,196,161	1,044,047,558	817,196,161
12. Chi phí khác	32	VI.8	27,508,854	2,135,702,069	27,508,854	2,135,702,069
13. Lợi nhuận khác	**40**		**1,016,538,704**	**(1,318,505,908)**	**1,016,538,704**	**(1,318,505,908)**
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết liên doanh	50		-	-	-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**60**		**14,556,034,200**	**55,352,554,979**	**14,556,034,200**	**55,352,554,979**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61	V.19	3,639,008,550	-	3,639,008,550	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62	VI.9		-		-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**70**		**10,917,025,650**	**55,352,554,979**	**10,917,025,650**	**55,352,554,979**
18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số						
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ			***10,917,025,650***	***55,352,554,979***	***10,917,025,650***	***55,352,554,979***
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**80**	**VI.10**				

Cà Mau, ngày 25 tháng 04 năm 2010

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Lê Ngọc Vân	Lưu Minh Trung	Lê Văn Điệp

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG CÔNG TY MẸ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I năm 2010

Đơn vị tính: VND

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I-2010	Lũy kế từ đầu năm
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	***Lợi nhuận trước thuế***	***01***		***14,556,034,200***	***14,556,034,200***
2.	***Điều chỉnh cho các khoản:***				
-	Khấu hao tài sản cố định	02	V.9, 10	2,734,224,432	2,734,224,432
-	Các khoản dự phòng	03			
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(2,688,404,173)	(2,688,404,173)
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
-	Chi phí lãi vay	06		18,792,525,881	18,792,525,881
3.	***Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***	***08***		***33,394,380,340***	***33,394,380,340***
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(355,329,955,602)	(355,329,955,602)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(21,162,211,461)	(21,162,211,461)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		335,520,615,264	335,520,615,264
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1,088,087,885)	(1,088,087,885)
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(18,792,525,881)	(18,792,525,881)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	V.25		
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(18,036,382,936)	(18,036,382,936)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(45,494,168,161)***	***(45,494,168,161)***
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		**(20,597,654,769)**	**(20,597,654,769)**
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(29,936,850,000)	(29,936,850,000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		45,000,000,000	45,000,000,000
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(38,997,445,320)	(38,997,445,320)
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(44,531,950,089)***	***(44,531,950,089)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I-2010	Lũy kế từ đầu năm
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	V.16, 23	685,008,810,411	685,008,810,411
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	V.16, 23	(614,641,387,049)	(614,641,387,049)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***70,367,423,362***	***70,367,423,362***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(19,658,694,888)**	**(19,658,694,888)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**78,345,908,925**	**78,345,908,925**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**V.1**	**58,687,214,037**	**58,687,214,037**

Cà Mau, ngày 25 tháng 04 năm 2010

Người lập biểu	Kế tóan trưởng	Phó Tổng Giám đốc
Lê Ngọc Vân	**Lưu Minh Trung**	**Lê Văn Điệp**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG CÔNG TY MẸ

Quý I năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất - chế biến, dịch vụ, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh : Mua, chế biến, xuất khẩu hàng thủy sản; Nhập khẩu nguyên vật liệu về chế biến hàng xuất khẩu; Nhập khẩu máy móc thiết bị phục vụ sản xuất hàng xuất khẩu; Kinh doanh bất động sản; Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng; Thi công, xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp. Nuôi trồng thủy sản, kinh doanh giống thủy sản, kinh doanh thức ăn thủy sản và vật tư máy móc thiết bị phục vụ nuôi trồng thủy sản, kinh doanh tòa nhà cao ốc, văn phòng cho thuê.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính Quý I năm 2010 được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 và kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2010

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc và thiết bị	5 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 - 8
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10

6. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

7. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao trong 43 – 50 năm, chi phí đền bù giải tỏa, san lấp mặt bằng được khấu hao trong 4 - 12 năm.

Phần mềm máy tính
Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong 3 năm.

8. Chi phí đi vay
Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong năm. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

9. Đầu tư tài chính
Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

10. Chi phí phải trả
Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm.

11. Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc, mất việc. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là $^1/_2$ tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi năm làm việc tới thời điểm 31 tháng 12 năm 2008 và được hạch toán vào chi phí trong năm.

12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ
Nguồn vốn kinh doanh của Công ty là vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

13. Cổ tức
Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong năm cổ tức được công bố.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp
Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng tại ngày cuối năm. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

15. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối năm. Việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

- Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối năm của tiền và các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái) và được ghi bút toán ngược lại để xoá số dư vào đầu năm sau.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong năm. Tuy nhiên, nếu việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái của các khoản nợ phải trả dài hạn làm cho kết quả kinh doanh của Công ty bị lỗ thì một phần chênh lệch tỷ giá được phân bổ cho năm sau để Công ty không bị lỗ nhưng khoản lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong năm đó. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại sẽ được phân bổ vào chi phí cho các năm sau với thời gian tối đa không quá 5 năm.

16. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Khi cung cấp dịch vụ, doanh thu được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo. Trường hợp dịch vụ được

thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày cuối năm.

Tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch và doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất từng kỳ. Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng. Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Giao dịch với các bên có liên quan trong kỳ được trình bày ở thuyết minh số VII.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	1.042.469.696	1.154.297.558
Tiền gửi ngân hàng	7.644.744.341	34.691.611.367
Tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	50.000.000.000	42.500.000.000
Cộng	**58.687.214.037**	**78.345.908.925**

2. Đầu tư ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Cổ phiếu	15.502.080.000	14.644.080.000
Đầu tư ngắn hạn khác	**147.241.801.285**	**162.304.951.285**
- *Tiền gửi tiết kiệm và chứng chỉ tiền gửi từ 1 năm trở xuống*	*146.810.850.000*	*161.874.000.000*
- *Đầu tư ngắn hạn khác*	*430.951.285*	*430.951.285*
Cộng	**162.743.881.285**	**176.949.031.285**

3. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

.	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự phòng cho đầu tư chứng khoán ngắn hạn	11.137.200.000	11.137.200.000
Cộng	**11.137.200.000**	**11.137.200.000**

4. Phải thu khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng trong nước	478.954.651.590	242.788.829.988
Khách hàng nước ngoài	280.054.005.251	150.685.595.128
Cộng	**759.008.656.841**	**393.474.425.116**

5. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước nhà cung cấp trong nước	9.808.080.383	4.819.612.895
Trả trước nhà cung cấp nước ngoài	5.112.095.900	-
Cộng	**14.920.176.283**	**4.819.612.895**

6. Các khoản phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Lãi dự thu tiền gửi, tiền cho vay	3.824.419.402	8.606.460.165
Phải thu Công ty cổ phần dầu khí Vũng Tàu - tiền chuyển nhượng khoản đầu tư vào công ty liên kết (*)	-	29.836.850.000
Phải thu khác	90.941.635	63.541.220
Cộng	**3.915.361.037**	**38.506.851.385**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	7.602.303.006	6.743.203.216
Công cụ, dụng cụ	675.169.617	1.750.954.880
Thành phẩm	189.424.113.314	165.358.329.707
Hàng hóa	900.535.996	3.587.422.669
Cộng	**198.602.121.933**	**177.439.910.472**
Dự phòng giảm giá hang tồn kho	(2.584.635.326)	(2.584.635.326)
Giá trị thuần của hàng tồn kho	**196.017.486.607**	**174.855.275.146**

8. Chi phí trả trước ngắn hạn

Công cụ dụng cụ. Chi tiết như sau:

Số đầu năm	**599.787.794**
Tăng trong kỳ	55.836.361
Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	(227.667.135)
Số cuối kỳ	**427.957.020**

Chi phí trả trước ngắn hạn gồm thiết bị văn phòng, công cụ và dụng cụ được phân bổ trong khoảng thời gian tối đa 01 năm.

9. Thuế Giá trị gia tăng được khấu trừ

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	38.093.773.634	22.592.607.247
Cộng	**38.093.773.634**	**22.592.607.247**

10. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng.	807.606.000	159.126.000
Cộng	**807.606.000**	**159.126.000**

11. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu cán bộ công nhân viên (a)	254.800.455	426.835.455
Cộng	**254.800.455**	**426.835.455**

(a) Khoản phải thu dài hạn cán bộ công nhân viên công ty tiền mua nhà tập thể trả góp.

12. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	**34.787.717.853**	**71.330.099.934**	**7.675.711.171**	**4.068.602.418**	**117.862.131.376**
Tăng trong kỳ	724.810.890	16.176.101.940	132.091.370	175.769.547	17.208.773.747
Thanh lý, nhượng bán					
Số cuối kỳ	**35.512.528.743**	**87.506.201.874**	**7.807.802.541**	**4.244.371.965**	**135.070.905.123**
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	6.275.667.171	13.942.871.694	117.454.893	755.753.144	21.091.746.902
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	**12.137.818.213**	**28.294.466.744**	**1.946.423.950**	**2.697.339.006**	**45.076.047.913**
Khấu hao trong kỳ	583.110.358	1.711.447.593	239.850.729	110.336.192	2.644.744.872
Thanh lý, nhượng bán					
Số cuối kỳ	**12.720.928.571**	**30.005.914.337**	**2.186.274.679**	**2.807.675.198**	**47.720.792.785**
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	**22.649.899.640**	**43.035.633.190**	**5.729.287.221**	**1.371.263.412**	**72.786.083.463**
Số cuối kỳ	**22.791.600.172**	**57.500.287.537**	**5.621.527.862**	**1.436.696.767**	**87.350.112.338**
Trong đó:					
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-

Tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau.

13. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	**6.217.396.619**	**1.462.895.211**	**7.680.291.830**
Mua trong kỳ			
Số cuối kỳ	**6.217.396.619**	**1.462.895.211**	**7.680.291.830**
Trong đó:			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	1.941.382.632	40.330.843	1.981.713.475
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	**2.449.334.611**	**239.159.438**	**2.688.494.049**
Khấu hao trong kỳ	50.576.043	38.903.517	89.479.560
Số cuối kỳ	**2.499.910.654**	**278.062.955**	**2.777.973.609**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	**3.768.062.008**	**1.223.735.773**	**4.991.797.781**
Số cuối kỳ	**3.717.485.965**	**1.184.832.256**	**4.902.318.221**
Trong đó:			
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

Tài sản cố định vô hình đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Số cuối kỳ
Mua sắm TSCĐ	11.907.750.827	16.739.892.000	(16.077.306.4000	12.570.336.427
XDCB dở dang	2.247.633.099	2.880.092.246	(153.796.824)	4.973.928.521
Cộng	**14.155.383.926**	**19.619.984.246**	**(16.231.103.224)**	**17.544.264.948**

15. Đầu tư vào công ty con

	Tỷ lệ cổ phần sở hữu		
Tên công ty con	**Theo giấy phép**	**Thực góp**	**Vốn đã đầu tư**
Mseafood Corporation	90,00%	90,00%	323.162.400.000
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phú - Hậu Giang	90,00%	100,00%	136.110.000.000
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quí	97,50%	97,50%	195.000.000.000
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát	95,00%	95,00%	95.000.000.000
Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang	99,10%	99,10%	49.550.000.000
Công ty nuôi trồng thủy sản Minh Phú	98,50%	98,50%	29.550.000.000
Công ty TNHH một thành viên sản xuất chế phẩm sinh học Minh Phú	100,00%	96,62%	4.348.079.060
Cộng			**832.720.479.060**

16. Đầu tư vào Công ty liên kết

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư vào Công ty cổ phần Cảng Minh Phú – Hậu Giang	450.000.000	-
Cộng	**450.000.000**	**-**

Công ty tham gia đầu tư vào công ty liên kết – Công ty cổ phần Cảng Minh Phú – Hậu Giang với vốn điều lệ là : 200.000.000.000 tỷ đồng . Trong đó Công ty cổ phần thủy hải sản Minh Phú góp 40% .Hoạt động kinh doanh chính của công ty này là : Thi công xây dựng cảng Container và hàng hóa vật tư, thi công xây dựng kho, cảng xăng, dầu, khí, gas, kinh doanh xăng, dầu, khí, gas, kinh doanh hàng hóa vật tư, máy móc thiết bị phục vụ cho sản xuất.

17. Đầu tư dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư vào quỹ tầm nhìn SSI [(a)]	200.000.000.000	200.000.000.000

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty cổ phần hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau [(b)]	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	**205.000.000.000**	**205.000.000.000**

[(a)] Khoản đầu tư vào quỹ tầm nhìn SSI theo quyết định của Hội đồng quản trị đã có giấy xác nhận sở hữu chứng chỉ quỹ.

[(b)] Khoản đầu tư góp vốn 10% vào Công ty cổ phần hạ tầng Sài Gòn – Cà Mau.

18. Tài sản dài hạn khác

a) Chi phí trả trước dài hạn

Số đầu năm	-
Tăng trong kỳ	1.374.456.719
Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	(114.538.060)
Số cuối kỳ	**1.259.918.659**

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm, công cụ, dụng cụ và thiết bị văn phòng chưa kết chuyển hết được phân bổ dần trong khoảng thời gian từ 1 năm đến 3 năm.

b) Tài sản dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ký quỹ, ký cược dài hạn	16.041.108.771	16.041.108.771
Cộng	**16.041.108.771**	**16.041.108.771**

Khoản tiền gửi ký quỹ, ký cược có lãi suất tại Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh Cà Mau dùng để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ nộp thuế và lệ phí trong vụ kiện chống bán phá giá của Mseafood Corporation, một công ty con của Công ty ở Mỹ.

19. Vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	690.100.100.578	619.515.265.864
Cộng	**690.100.100.578**	**619.515.265.864**

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	619.515.265.864	614.423.975.697	(685.008.810.411)	690.100.100.578
Cộng	**619.515.265.864**	**614.423.975.697**	**(685.008.810.411)**	**690.100.100.578**

20. Phải trả người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhà cung cấp trong nước	547.380.737.199	209.341.911.743
Nhà cung cấp nước ngoài	892.051.181	1.372.505.181
Cộng	**548.272.788.380**	**210.714.416.924**

21. Người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Khách hàng trong nước	40.020.160	40.020.160
Khách hàng nước ngoài	373.996.175	407.728.808
Cộng	**414.016.335**	**447.748.968**

22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	28.065.415.451	(28.065.415.451)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.690.960.550)	3.639.008.550		1.948.048.000
Thuế thu nhập cá nhân	367.712.861	238.596.400	(153.067.109)	453.242.152
Cộng	**(1.323.247.689)**	**31.943.020.401**	**(28.218.482.560)**	**2.401.290.152**

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Muối tinh chế	Không chịu thuế
Tôm nguyên liệu, tôm sơ chế, thức ăn nuôi tôm	5%
Thành phẩm tôm đã hấp chín	10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh số IV.14.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	14.556.034.200	14.556.034.200
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- *Các khoản điều chỉnh tăng*		
- *Các khoản điều chỉnh giảm*		
Tổng thu nhập chịu thuế	14.556.034.200	14.556.034.200
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	***3.639.008.550***	***3.639.008.550***
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	***3.639.008.550***	***3.639.008.550***

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

23. Phải trả người lao động

.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền lương cán bộ CNV	3.091.710.704	3.244.372.804
Cộng	**3.091.710.704**	**3.244.372.804**

24. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	4.000.000.000	4.000.000.000
Lãi vay phải trả	-	230.690.000
Phải trả tiền hoa hồng môi giới xuất khẩu	392.099.083	392.099.083
Phải trả phải nộp khác	290.701.804	305.942.004
Cộng	**4.682.800.887**	**4.928.731.087**

25. Vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn ngân hàng	2.029.176.472	2.246.587.824
Trái phiếu ghi sổ không chuyển đổi	200.000.000.000	200.000.000.000
Cộng	**202.029.176.472**	**202.246.587.824**

Trái phiếu ghi sổ không chuyển đổi kỳ hạn 5 năm phát hành ngày 31 tháng 12 năm 2007, lãi suất 9,98%, tiền lãi trả ngày 31 tháng 12 hàng năm, tiền gốc trả vào ngày đáo hạn 31 tháng 12 năm 2012.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay dài hạn ngân hàng	2.246.587.824		(217.411.352)	2.029.176.472
Trái phiếu chuyển đổi	200.000.000.000	-	-	200.000.000.000
Cộng	**202.246.587.824**		**(217.411.352)**	**202.029.176.472**

26. Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Số đầu năm	**2.214.894.510**
Số trích lập trong kỳ	62.689.560
Số chi trong kỳ	(65.867.122)
Số cuối kỳ	**2.211.716.948**

27. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số dư cuối kỳ
Vốn chủ sở hữu	*700.000.000.000*			*700.000.000.000*
Thặng dư cổ phần	*177.876.869.236*			*177.876.869.236*
Chênh lệch tỉ giá hối đoái chưa thực hiện	*2.688.404.173*		*(2.688.404.173)*	-
Lợi nhuận chưa phân phối	*19.176.690.736*	*10.917.025.650*		*30.093.716.386*
Quỹ đầu tư phát triển	*39.893.962.999*	*40.000.000*	*(12.234.110.000)*	*27.699.852.999*
Quỹ khen thưởng phúc lợi	*5.972.971.493*		*(5.839.095.374)*	*133.876.119*
Tổng cộng	**945.608.898.637**	**10.957.025.650**	**(20.761.609.547)**	**935.804.314.740**

Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- *Cổ phiếu phổ thong*	*70.000.000*	*70.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- *Cổ phiếu phổ thong*	-	-
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- *Cổ phiếu phổ thong*	*70.000.000*	*70.000.000*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

28. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	5.620.491.415	(4.011.118.723)	1.609.372.692
Quỹ phúc lợi	352.480.078	(1.827.976.651)	(1.475.496.573)
Cộng	**5.972.971.493**	**(5.839.095.374)**	**133.876.119**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo
Tổng doanh thu	1.027.890.360.110	1.027.890.360.110
- *Doanh thu bán hàng hóa*	*392.104.221.216*	*392.104.221.216*
- *Doanh thu bán thành phẩm*	*626.964.353.091*	*626.964.353.091*
- *Doanh thu bán phế liệu*	*6.737.755.803*	*6.737.755.803*
- *Doanh thu bán vật tư*	*2.084.030.000*	*2.084.030.000*
Các khoản giảm trừ doanh thu (Hàng bán bị trả lại)	646.984.519	646.984.519
Doanh thu thuần	**1.027.243.375.591**	**1.027.243.375.591**
Trong đó:		
- *Doanh thu thuần bán hàng hóa*	*391.457.236.697*	*391.457.236.697*
- *Doanh thu thuần bán thành phẩm*	*626.964.353.091*	*626.964.353.091*
- *Doanh thu thuần bán phế liệu*	*6.737.755.803*	*6.737.755.803*
- *Doanh thu thuần bán vật tư*	*2.084.030.000*	*2.084.030.000*

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	380.190.315.663	380.190.315.663
Giá vốn của thành phẩm đã cung cấp	606.315.491.802	606.315.491.802
Giá vốn vật tư đã cung cấp	1.985.459.342	1.985.459.342
Cộng	**988.491.266.807**	**988.491.266.807**

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo
Lãi tiền cho vay, Lãi tiền gửi	1.149.232.145	1.149.232.145
Cổ tức, lợi nhuận được chia	67.200.000	67.200.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	10.951.061.010	10.951.061.010
Cộng	**12.167.493.155**	**12.167.493.155**

4. Chi phí tài chính

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo
Chi phí lãi vay	18.792.525.881	18.792.525.881
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	133.245.738	133.245.738
Cộng	**18.925.771.619**	**18.925.771.619**

5. Chi phí bán hàng

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo
Chi phí cho nhân viên	397.768.734	397.768.734
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.879.732.514	8.879.732.514
Chi phí bằng tiền khác	4.427.239.545	4.427.239.545
Cộng	**13.704.740.793**	**13.704.740.793**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo
Chi phí cho nhân viên	735.064.877	735.064.877
Chi phí đồ dùng văn phòng	203.403.789	203.403.789
Thuế, phí và lệ phí	246.003.754	246.003.754
Chi phí khấu hao tài sản cố định	284.454.393	284.454.393
Chi phí dịch vụ mua ngoài	139.350.758	139.350.758
Chi phí bằng tiền khác	3.141.316.460	3.141.316.460
Cộng	**4.749.594.031**	**4.749.594.031**

7. Thu nhập khác

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo
Phí máy bay, gửi mẫu	932.495.042	932.495.042
Tiền thuê nhà, điện nước	52.901.000	52.901.000
Thu nhập khác	58.651.516	58.651.516
Cộng	**1.044.047.558**	**1.044.047.558**

8. Chi phí khác

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo
Nộp phạt thuế	27.508.854	27.508.854
Cộng	**27.508.854**	**27.508.854**

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến kỳ báo cáo
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	630.664.213.198	630.664.213.198
Chi phí nhân công	8.578.932.582	8.578.932.582
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.734.224.432	2.734.224.432
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.028.140.656	11.028.140.656
Chi phí khác	7.885.926.556	7.885.926.556
Cộng	**660.891.437.424**	**660.891.437.424**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Mseafood Corporation	Công ty con
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phú - Hậu Giang	Công ty con
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quí	Công ty con
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát	Công ty con
Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang	Công ty con
Công ty TNHH sản xuất giống thủy sản Minh Phú	Công ty con
Công ty TNHH một thành viên sản xuất chế phẩm sinh học Minh Phú	Công ty con
Công ty cổ phần đầu tư Minh Phú	Công ty liên quan có cùng Chủ tịch Hội đồng quản trị

Các nghiệp vụ phát sinh trong năm giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

	Kỳ báo cáo
Mseafood Corporation	
Bán thành phẩm tôm	161.601.054.852
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quí	
Bán tôm thành phẩm và bán thành phẩm	388.061.212.170
Bán nguyên vật liệu	1.456.995.000
Mua tôm thành phẩm	247.641.881.913
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát	
Bán tôm thành phẩm và bán thành phẩm	149.231.554.249
Bán nguyên vật liệu	627.035.000
Mua tôm thành phẩm	125.072.620.605
Công ty Minh Phú - Kiên Giang	
Bán thức ăn nuôi tôm	9.837.452.590
Mua tôm nguyên liệu	-

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Mseafood Corporation		
Phải thu tiền bán hàng	164.984.247.170	31.780.610.696
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quí		
Phải thu tiền bán hàng	218.813.862.189	-
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát		
Phải thu tiền bán hàng	223.591.868.819	202.608.998.356
Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang		
Phải thu tiền bán hàng	23.733.466.869	29.004.141.649
Công ty cổ phần dầu khí Vũng Tàu		
Phải thu tiền chuyển nhượng khoản đầu tư	-	29.836.850.000
Cộng nợ phải thu	**631.123.445.047**	**293.230.600.701**
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Quí		
Phải trả do mua hàng	302.975.086.473	97.245.095.330
Công ty TNHH chế biến thủy sản Minh Phát		
Phải trả do mua hàng	127.287.405.976	-
Công ty TNHH thủy hải sản Minh Phú - Kiên Giang		
Phải trả do mua hàng	54.894.620.276	75.809.168.226
Cộng nợ phải trả	**485.157.112.725**	**173.054.263.556**

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa và dịch vụ từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

2. Thay đổi chính sách kế toán

Ngày 31 tháng 12 năm 2009 Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 244/2009/TT-BTC hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp liên quan đến các vấn đề sau: đơn vị tiền tệ trong kế toán; hướng dẫn thực hiện chế độ kế toán cho nhà thầu nước ngoài; hướng dẫn sửa đổi, bổ sung phương pháp kế toán cho một số nghiệp vụ kinh tế. Công ty sẽ áp dụng các qui định này trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính từ năm 2010 trở đi.

Cà Mau, ngày 25 tháng 04 năm 2010

Lê Ngọc Vân	**Lưu Minh Trung**	**Lê Văn Điệp**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**P.Tổng Giám đốc**